

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 10/ NĂM 2025

(Từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 10 năm 2025)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	457,03	0	459,06	400,7	114,6	100,4
1.2	Diện tích phục hoang	"	457,03	0	459,06	400,7	114,6	100,4
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		584,20	0	459,06	410,0	112,0	78,6
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.700	1.623,9	11.249,1	8.854,7	127,0	82,1
2.1	Sản lượng khai thác	"	11.338	1.538,6	10.061,2	8.230,3	122,2	88,7
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.000	85,3	1.187,9	624,4	190,2	59,4
	Nhượng quyền khai thác	"	362					
2.3	Sản lượng chế biến	Tấn	14.500	2.207,3	14.018,7	11.063,4	126,7	96,7
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	1.000	732,4	3.163,7	1.618,1	195,5	316,4
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.500	1.474,9	10.854,93	9.445,31	114,9	80,4
a	SVR CV 50, 60	"	1.200	123,6	1.550,2	1.380,2	112,3	129,2
b	SVR 3L, 5	"	3.500	400,3	2.588,2	1.623,8	159,4	73,9
c	SVR 10, 20	"	2.500	229,8	2.117,6	2.776,8	76,3	84,7
d	RSS1,3,5	"	1.600	259,5	1.369,3	1.046,9	130,8	85,6
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.700	461,4	3.073,9	2.454,1	125,3	65,4
f	Ngoại hạng	"		0,4	155,8	163,5	95,3	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	13.500	928,95	9.700,32	8.709,3	111,4	71,9
2.4.1	Xuất khẩu	Tấn	4.000	217,92	1.900,57	2.372,8	80,1	47,5
a	Trực tiếp	"	4.000	217,92	1.900,57	2.372,8	80,1	47,5
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	Tấn	9.500	711,03	7.799,75	6.336,5	123,1	82,1
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	Tấn	970,0		1.514,0	863,6	175,3	156,1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
3	Chế biến gỗ	m ³						
3.1	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m ³		0,0	1.240,0	10.428,9	11,9	
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m ³		0,0	1.240,0	10.428,9	11,9	
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	45,00	50,68	50,64	44,60	113,5	112,5
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	46,69	49,94	53,12	45,65	116,4	113,8
-	Nguyên tệ quy ra USD	USD	1.796	1.906	2.062	1.838	112,2	114,8
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	44,10	50,91	50,04	45,5	110,1	113,5
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.182.000	415.416	3.918.326	4.361.544	89,8	54,6
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	795.915	65.827	763.056	705.629	108,1	95,9
3.1	Mủ cao su	"	607.500	47.810	503.555	406.397	123,9	82,9
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	517.500	42.721	443.442	376.138	117,9	85,7
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.000	5.089	60.114	30.258	198,7	66,8
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	188.415	18.017	252.773	197.137	128,2	134,2
3.3	Gỗ cao su	"		0	6.727	98.329	6,8	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	262.493	83.255	333.678	193.501	172,4	127,1
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	98.261	35.895	125.000	31.539	396,3	127,2
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	147.424	66.677	161.803	117.510	137,7	109,8
5.1	Thuế GTGT	"	17.000	2.928	25.981	14.130	183,9	152,8
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	44.300	20.000	45.004	40.003	112,5	101,6
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền nhà đất, tiền thuê đất	"	82.302	36.536	82.302	59.837	137,5	100,0
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.700	7.210	7.210	3.474	207,5	194,9
5.6	Thuế tài nguyên	"	77	3	59	63		76,5
5.7	Thuế khác	"	45	0	1.247	3		

TP. KẾ HOẠCH


NGUYỄN TIÊN ĐẠI

Bình Phước, ngày 10 tháng 11 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ CƯỜNG

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty
- Website Cty
- Lưu: VT, KH